ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 619 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 01 tháng 4 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Thái Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất; Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ văn bản số 16/HĐND-CTHĐ ngày 31/3/2015 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc trả lời đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 25/3/2015;

Xét đề nghị của Sở Tài chính (Tờ trình số 108/TTr-STC ngày 19/3/2015),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Thái Bình, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015:

- Các trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 3 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP mà thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng:

+ Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

+ Hộ gia đình và cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

+ Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức.

- Các trường hợp theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP mà thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng:

+ Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định đầu tiên, xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá; xác định đơn giá thuê đất khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại khoản 2 Điều 172 Luật đất đai; xác định đơn giá thuê đất khi nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê theo quy định tại khoản 3 Điều 189 Luật đất đai;

Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được áp dụng trong trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong trong bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng.

+ Xác đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm khi điều chỉnh lại đơn giá thuê đất cho chu kỳ ổn định tiếp theo.

+ Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

2. Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015:

- Hệ số điều chỉnh giá đất để thu tiền sử dụng đất áp dụng cho các trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 3 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của chính phủ:

+ Hệ số điều chỉnh giá đất để thu tiền sử dụng đất áp dụng cho các trường hợp là hộ gia đình và cá nhân được quy định cụ thể tại các huyện, thành phố theo phụ lục số 01, số 02 (kèm theo);

+ Hệ số điều chỉnh giá đất để thu tiền sử dụng đất đối với các tổ chức được xác định bằng 1,1 lần hệ số điều chỉnh giá đất ở của hộ gia đình và cá nhân có cùng vị trí tương ứng.

- Hệ số điều chỉnh giá đất để thu tiền thuê đất, thuê mặt nước áp dụng cho các trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ được áp dụng hệ số bằng 1,0 lần.

3. Xử lý chuyển tiếp: Các trường được hợp áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất, xử lý như sau:

3.1. Trường hợp đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác định và phê duyệt giá đất cụ thể trước ngày quyết định ban hành Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 có hiệu lực thi hành thì không áp dụng và không điều chỉnh theo quy định này;

3.2. Trường hợp đến ngày quyết định ban hành Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 có hiệu lực thi hành cơ quan Tài nguyên và Môi trường đã tiếp nhận hồ sơ trước ngày 01 tháng 4 năm 2015 thì thì tiếp tục xử lý theo chính sách và giá đất tại thời điểm nộp hồ sơ hợp lệ.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2015.

2. Bãi bỏ Quyết định số 2575/QĐ-UBND ngày 07/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 1919/QĐ-UBND ngày 20/8/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các Giám đốc Sở, Thủ trưởng ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCTUBND tỉnh;
- Như điều 3;
- LĐVP;
- Lưu VT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Nguyễn Hồng Diên

PHỤ LỤC 01: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 01/4/2015 của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở năm 2015 theo QĐ số 3077/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 (ĐVT: 1.000đ)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2015		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	**CÁC XÃ THUỘC THÀNH PHỐ**						
1.1	**XÃ ĐÔNG THỌ**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.52 (Đường Gia Lễ - Bến Hộ):						
	Từ Quốc lộ 10 đến giáp xã Đông Dương huyện Đông Hưng	1.200	700	400	1.50	1.30	1.20
	Từ giáp xã Đông Dương đến Bến Hộ	1.200	700	400	1.50	1.30	1.20
	Đường trục xã	1.000	700	400	1.50	1.30	1.20
	Đường trục thôn		700			1.30	
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư	2.000			1.40		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1.20		
1.2	**XÃ ĐÔNG HÒA**						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Hòa	5.000	700	400	1.50	1.30	1.20
	Đường tránh QL.10: Từ giáp đường QL.10 đến giáp Cầu Hòa Bình	4.000	700	400	1.50	1.30	1.20
	Đường trục xã	2.000	700	400	1.50	1.30	1.20
	Đường trục thôn		700			1.30	
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư	2.000			1.40		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1.20		
1.3	**XÃ VŨ ĐÔNG**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.20: Từ giáp Trạm bơm 3 Vũ Đông đến giáp xã Vũ Tây	1.200	700	400	1.50	1.30	1.20
	Đường trục xã	1.000	700	400	1.50	1.30	1.20
	Đường trục thôn		700			1.30	
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư	2.000			1.40		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1.20		
1.4	**XÃ VŨ PHÚC**						
	Khu vực 1						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở năm 2015 theo QĐ số 3077/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 (ĐVT: 1.000đ)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2015		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường Doãn Khuê: Từ giáp phường Phú Khánh đến giáp xã Trung An huyện Vũ Thư	4.000	700	400	2.50	1.50	1.20
	Đường trục xã	2.000	700	400	2.00	1.50	1.20
	Đường trục thôn		700			1.30	
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư	2.000			2.00		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1.20		
1.5	**XÃ PHÚ XUÂN**						
	Khu vực 1						
	Đường tránh QL.10: Từ giáp xã Tân Bình đến giáp xã Minh Quang huyện Vũ Thư	4.000	800	500	1.50	1.30	1.20
	Phố Lý Bôn:						
	Từ giáp khu dân cư tổ 2, tổ 4 phường Tiền Phong đến đường vào trụ sở Uỷ ban nhân dân xã Phú Xuân	6.500	800	500	1.50	1.30	1.20
	Từ giáp đường vào trụ sở Uỷ ban nhân dân xã Phú Xuân đến đường Quách Đình Bảo	7.000	800	500	1.50	1.30	1.20
	Từ đường Quách Đình Bảo đến hết khu dân cư tổ 2 xã Phú Xuân	8.000	800	500	1.50	1.30	1.20
	Đường Quách Đình Bảo: Từ phố Lý Bôn đến sông giáp khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh	3.000	800	500	1.50	1.30	1.20
	Đường Trần Thị Dung (ngoài KCN): Từ giáp sông Bạch đến đường Trần Đại Nghĩa	5.000	800	500	1.50	1.30	1.20
	Đường ĐH.02 (Đường 220C cũ):						
	Từ giáp xã Minh Quang huyện Vũ Thư đến giáp ngã tư đường tránh QL.10	4.000	800	500	1.50	1.30	1.20
	Từ giáp ngã tư đường tránh QL.10 đến giáp xã Tân Bình	1.500	800	500	1.50	1.30	1.20
	Đường trục xã	1.500	800	500	2.50	1.50	1.20
	Đường trục thôn		800			1.30	
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư	2.000			1.50		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1.20		
1.6	**XÃ TÂN BÌNH**						
	Khu vực 1						
	Đường tránh QL.10:						
	Từ giáp Cầu Hòa Bình đến ngã tư Tân Bình	4.000	800	500	1.50	1.30	1.20
	Từ giáp ngã tư Tân Bình đến giáp xã Phú Xuân	4.000	800	500	1.50	1.30	1.20

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở năm 2015 theo QĐ số 3077/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 (ĐVT: 1.000đ)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2015		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐT.454 (Đường 223 cũ):						
	Từ giáp Cầu Báng đến ngã tư Tân Bình	4.500	800	500	1.50	1.30	1.20
	Từ giáp ngã tư Tân Bình đến giáp xã Tân Phong huyện Vũ Thư	4.500	800	500	2.00	1.50	1.20
	Đường ĐH.02 (Đường 220C cũ):						
	Từ giáp xã Phú Xuân đến kho vũ khí quân đội	1.500	800	500	1.50	1.30	1.20
	Từ giáp kho vũ khí quân đội đến giáp đường ĐT.454	2.000	800	500	1.50	1.30	1.20
	Đường trục xã	1.200	800	500	1.50	1.30	1.20
	Đường trục thôn		800			1.30	
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư	2.000			1.50		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1.20		
1.7	**XÃ ĐÔNG MỸ**						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10:						
	Từ Cầu Sa Cát đến ngã tư Gia Lễ	5.000	800	500	2.00	1.50	1.20
	Từ giáp ngã tư Gia Lễ đến hết địa phận thành phố Thái Bình	5.000	800	500	1.70	1.30	1.20
	Đường QL.39:						
	Từ giáp ngã tư gia Lễ đến trụ sở Uỷ ban nhân dân xã Đông Mỹ	4.500	800	500	2.00	1.50	1.20
	Từ giáp trụ sở Uỷ ban nhân dân xã Đông Mỹ đến hết địa phận thành phố Thái Bình	4.000	800	500	1.50	1.30	1.20
	Đường trục xã	1.200	800	500	1.50	1.30	1.20
	Đường trục thôn		800			1.30	
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư	2.000			2.00		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1.20		
1.8	**XÃ VŨ LẠC**						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.458 (Đường 39B cũ): Từ giáp Cầu Kìm đến giáp xã Vũ Ninh huyện Kiến Xương	4.500	800	500	1.80	1.40	1.20
	Đường ĐH.15: Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp xã Vũ Lễ huyện Kiến Xương	2.500	800	500	2.00	1.50	1.20

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở năm 2015 theo QĐ số 3077/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 (ĐVT: 1.000đ)			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2015		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã	2.000	800	500	2.00	1.50	1.20
	Đường trục thôn		800			1.30	
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư	2.000			1.50		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1.20		
1.9	**XÃ VŨ CHÍNH**						
	Khu vực 1						
	Đường Hoàng Văn Thái: Từ giáp Cầu Trắng đến giáp Cầu Kìm	7.000	800	500	1.50	1.30	1.20
	Đường Trần Lãm: Từ giáp phường Trần Lãm đến hết địa phận xã Vũ Chính	3.500	800	500	2.00	1.50	1.20
	Đường Vành đai phía nam:						
	Từ giáp đường Hoàng Văn Thái đến giáp phố Lê Quý Đôn	6.000	800	500	1.50	1.30	1.20
	Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến ngã tư đường ĐT.454	5.000	800	500	1.50	1.30	1.20
	Từ giáp ngã tư đường Vành đai đến giáp đường Chu Văn An	5.000	800	500	1.50	1.30	1.20
	Đường ĐT.454 (Đường 223 cũ):						
	Từ giáp phường Trần Lãm đến ngã tư đường Vành đai phía nam	5.000	800	500	1.50	1.30	1.20
	Từ giáp ngã tư đường Vành đai đến giáp xã Vũ Hội	5.000	800	500	1.50	1.30	1.20
	Đường trục xã	1.200	800	500	2.00	1.50	1.20
	Đường trục thôn		800			1.30	
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư	2.000			1.50		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1.20		
II	**CÁC XÃ THUỘC 7 HUYỆN**						
1	**Khu vực 1**				1.20	1.10	1.00
2	**Khu vực 2:** Các thửa đất còn lại				1.00		

PHỤ LỤC 02: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 01/4/2015 của UBND tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở năm 2015 theo QĐ số 3077 /QĐ-UBND ngày 19/12/2014 (ĐVT: 1.000đ)				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2015			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**THÀNH PHỐ THÁI BÌNH**											
1.1	**Đường Nguyễn Đức Cảnh**	**II**	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Long Hưng	4.000	2.000	1.000	800	2.00	1.50	1.30	1.20
1.2	**Đường Võ Nguyên Giáp**	**II**	Cầu Bo	Đường Long Hưng	4.000	2.000	1.000	800	2.50	1.50	1.30	1.20
1.3	**Đường Long Hưng**	**II**	Cầu Thái Bình	Ngã ba chợ đầu mối	6.000	2.000	1.000	800	1.60	1.40	1.30	1.20
			Ngã ba chợ đầu mối	Cầu Sa Cát	5.000	2.000	1.000	800	1.60	1.40	1.30	1.20
1.4	**Đường 10C cũ**	**II**	Cầu Bo	Giáp trụ sở Uỷ ban nhân dân phường Hoàng Diệu	3.000	2.000	1.000	800	2.00	1.50	1.30	1.20
			Cầu Đỏ (giáp chân đê)	Ngã ba (giáp nhà ông Mâu)	2.500	2.000	1.000	800	2.00	1.50	1.30	1.20
1.5	**Đường Trần Quang Khải**	**II**	Giáp Khách sạn Sông Trà	Cầu Thái Bình	4.000	3.500	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
			Đoạn còn lại		3.200	3.000	2.000	1.000	2.00	1.50	1.30	1.20
1.6	**Phố Lý Thường Kiệt**	**II**	Phố Đặng Nghiễm	Phố Lê Lợi	12.000	4.000	3.000	2.000	1.50	1.40	1.30	1.20
			Phố Lê Lợi	Đường Đinh Tiên Hoàng	16.000	4.000	3.000	2.000	1.50	1.40	1.30	1.20
			Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Trần Lãm	10.000	3.000	2.000	1.000	1.50	1.40	1.30	1.20
1.7	**Đường Hoàng Văn Thái**	**II**	Đường Trần Lãm	Cầu Trắng	8.500	2.500	2.000	1.000	1.50	1.40	1.30	1.20

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở năm 2015 theo QĐ số 3077 /QĐ-UBND ngày 19/12/2014 (ĐVT: 1.000đ)				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2015			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.8	Đường QL.10 cũ (đoạn qua nhà thờ Sa Cát)	II	Đường Long Hưng	Đường vào khu liên hiệp thể thao	2.500	2.000	1.000	800	1.50	1.40	1.30	1.20
1.9	Phố Hoàng Văn Thụ	II	Phố Lê Lợi	Đường Trần Thánh Tông	11.500	4.000	3.000	2.000	1.50	1.40	1.30	1.20
1.10	Phố Hoàng Diệu	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Hai Bà Trưng	12.000	4.000	3.000	2.000	1.50	1.40	1.30	1.20
			Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	12.000	4.000	3.000	2.000	1.50	1.40	1.30	1.20
1.11	Phố Nguyễn Đình Chính	II	Đường Lý Thái Tổ	Phố Đinh Tiên Hoàng	7.000	3.000	2.000	1.000	1.50	1.40	1.30	1.20
			Phố Đinh Tiên Hoàng	Phố Nguyễn Văn Năng	10.500	5.000	4.000	3.000	1.50	1.40	1.30	1.20
1.12	Phố Nguyễn Du	II	Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	11.000	4.000	3.000	2.000	1.80	1.50	1.30	1.20
1.13	Phố Phan Bội Châu	II	Phố Lê Lợi	Đường Trần Thánh Tông	12.000	4.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
1.14	Phố Đỗ Lý Khiêm	II	Phố Đặng Nghiễm	Phố Bồ Xuyên	6.500	4.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
		II	Phố Bồ Xuyên	Phố Lê Thánh Tông	5.000	4.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
1.15	Phố Bùi Quang Dũng	II	Đường Trần Thủ Độ	Đường Quách Đình Bảo	5.500	3.000	2.000	1.000	1.50	1.40	1.30	1.20
			Đường Quách Đình Bảo	Hết Khu dân cư cửa đình Nhân Thanh	5.000	3.000	2.000	1.000	1.50	1.40	1.30	1.20
1.16	Phố Lê Quý Đôn	II	ĐườngTrần Thủ Độ	Phố Bùi Sĩ Tiêm	9.000	3.000	2.000	1.000	1.60	1.40	1.30	1.20
			Phố Bùi Sĩ Tiêm	Phố Trần Thái Tông	13.000	4.000	3.000	2.000	1.60	1.40	1.30	1.20

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở năm 2015 theo QĐ số 3077 /QĐ-UBND ngày 19/12/2014 (ĐVT: 1.000đ)				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2015			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.16	Phố Lê Quý Đôn	II	Phố Trần Thái Tông	Phố Trần Thánh Tông	28.000	5.000	4.000	3.000	2.50	1.50	1.30	1.20
			Đường Lý Thái Tổ	Phố Lê Đại Hành	18.000	5.000	4.000	3.000	2.00	1.50	1.30	1.20
			Phố Lê Đại Hành	Phố Đốc Đen	14.000	5.000	4.000	3.000	1.80	1.40	1.30	1.20
			Phố Đốc Đen	Đường Nguyễn Văn Năng	12.000	5.000	4.000	3.000	2.00	1.50	1.30	1.20
			Đường Nguyễn Văn Năng	Đường Trần Lãm	10.000	3.000	2.000	1.000	2.00	1.50	1.30	1.20
			Đường Trần Lãm	Đường Vành đai phía Nam	8.000	3.000	2.000	1.000	1.80	1.40	1.30	1.20
1.17	Phố Nguyễn Công Trứ	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Lê Lợi	11.000	4.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
1.18	Phố Nguyễn Thái Học	II	Phố Lê Lợi	Phố Hai Bà Trưng	16.000	4.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
			Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	14.000	4.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
			Đường Lý Thái Tổ	Phố Lê Đại Hành	11.000	3.500	2.500	1.500	2.00	1.50	1.30	1.20
1.19	Phố Trần Nhật Duật	II	Phố Trần Thái Tông	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	11.000	4.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
			Phố Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Thánh Tông	9.000	4.000	3.000	2.000	1.50	1.40	1.30	1.20
1.20	Phố Ngô Quang Bích	II	Ngõ 74 phố Trần Nhật Duật	Phố Trần Thái Tông	10.000	4.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
			Phố Trần Thái Tông	Ngõ 01 phố Ngô Quang Bích	9.000	3.000	2.000	1.000	2.00	1.50	1.30	1.20

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở năm 2015 theo QĐ số 3077 /QĐ-UBND ngày 19/12/2014 (ĐVT: 1.000đ)				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2015			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.21	Phố Trần Khánh Dư	II	Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	10.000	4.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
			Đường Lê Thánh Tông	Phố Trần Thái Tông	10.500	4.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
			Phố Trần Thái Tông	Ngõ 02 phố Trần Khánh Dư	9.000	4.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
1.22	Phố Hoàng Hoa Thám	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Hai Bà Trưng	13.000	4.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
1.23	Phố Lý Bôn	II	Cầu Báng	Hết khu dân cư tổ 2, tổ 4 phường Tiền Phong	6.500	3.000	2.000	1.000	1.50	1.40	1.30	1.20
			Đường Quách Đình Bảo	Phố Bùi Sĩ Tiêm	8.000	3.000	2.000	1.000	1.50	1.40	1.30	1.20
			Phố Bùi Sĩ Tiêm	Phố Trần Thái Tông	12.000	4.000	3.000	2.000	1.50	1.40	1.30	1.20
			Phố Trần Thái Tông	Cầu Nề	19.000	4.000	3.000	2.000	1.80	1.40	1.30	1.20
			Cầu Nề	Phố Ngô Thì Nhậm	14.000	4.000	3.000	2.000	1.80	1.40	1.30	1.20
			Phố Ngô Thì Nhậm	Phố Nguyễn Tông Quai	9.000	5.000	4.000	3.000	1.80	1.40	1.30	1.20
			Phố Nguyễn Tông Quai	Đường Trần Lãm	8.500	3.000	2.000	1.000	1.80	1.40	1.30	1.20
			Đường Trần Lãm	Giáp địa phận xã Vũ Chính	5.000	3.000	2.000	1.000	1.80	1.40	1.30	1.20
1.24	Phố Nguyễn Doãn Cử (ngoài KCN)	II	Đường Trần Thủ Độ	Công ty TNHH Hoàng Nam	4.000	3.000	2.000	1.000	2.00	1.50	1.30	1.20
1.25	Phố Đốc Nhưỡng	II	Phố Quang Trung	Phố Trần Hưng Đạo	9.000	4.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
			Phố Trần Hưng Đạo	Đến hết đường	7.000	4.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở năm 2015 theo QĐ số 3077 /QĐ-UBND ngày 19/12/2014 (ĐVT: 1.000đ)				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2015			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.26	Đường Kim Đồng	II	Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	7.000	4.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
1.27	Phố Đoàn Nguyễn Tuấn	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Quang Trung	7.000	4.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
1.28	Phố Trần Phú (ngoài KCN)	II	Phố Quang Trung	Phố Trần Thái Tông	18.000	5.000	4.000	3.000	1.70	1.40	1.30	1.20
1.29	Phố Phạm Thế Hiển	II	Phố Quang Trung	Phố Trần Thái Tông	8.000	5.000	4.000	3.000	2.00	1.50	1.30	1.20
1.30	Phố Ngô Văn Sở	II	Phố Quang Trung	Đường Trần Thánh Tông	6.000	3.000	2.000	1.000	2.00	1.50	1.30	1.20
			Đường Lý Thái Tổ	Phố Phan Bá Vành	4.500	3.000	2.000	1.000	2.00	1.50	1.30	1.20
1.31	Phố Trần Bình Trọng	II	Đường Kỳ Đồng	Ngõ 171 Đường Trần Thái Tông	8.000	5.000	4.000	3.000	2.00	1.50	1.30	1.20
1.32	Phố Lê Trọng Thứ	II	Đường Lê Thánh Tông	Phố Trần Thái Tông	8.000	5.000	4.000	3.000	2.00	1.50	1.30	1.20
1.33	Phố Nguyễn Thành	II	Đường Lê Thánh Tông	Phố Trần Thái Tông	8.000	5.000	4.000	3.000	2.00	1.50	1.30	1.20
1.34	Phố Chu Văn An	II	Phố Quang Trung	Phố Phan Bá Vành	11.000	4.000	3.000	2.000	1.50	1.40	1.30	1.20
			Phố Phan Bá Vành	Đường Trần Lãm	8.000	5.000	3.000	2.000	1.50	1.40	1.30	1.20
1.35	Đường Kỳ Đồng (Ngoài KCN)	II	Phố Trần Thái Tông	Phố Quang Trung	9.000	5.000	4.000	3.000	1.50	1.40	1.30	1.20
			Đường Lý Thái Tổ	Giáp khu dân cư tổ 47 phường Quang Trung	9.000	5.000	3.000	2.000	1.50	1.40	1.30	1.20
1.36	Phố Hoàng Công Chất	II	Cống Trắng Quang Trung	Phố Phan Bá Vành	9.000	3.000	2.000	1.000	1.80	1.40	1.30	1.20

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở năm 2015 theo QĐ số 3077 /QĐ-UBND ngày 19/12/2014 (ĐVT: 1.000đ)				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2015			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.37	Phố Nguyễn Tông Quai	II	Phố Ngô Thì Nhậm	Phố Lý Bôn	7.000	5.000	4.000	3.000	1.50	1.40	1.30	1.20
		II	Phố Lý Bôn	Hết địa phận phường Trần Lãm	7.000	3.000	2.000	1.000	1.50	1.40	1.30	1.20
1.38	Phố Ngô Gia Khảm (ngoài KCN)	II	Đường Hùng Vương	Phố Trần Thị Dung	5.000	3.000	2.000	1.000	1.50	1.40	1.30	1.20
1.39	Phố Quách Hữu Nghiêm		Đường giáp trạm biến áp số 01 phường Tiên Phong	Giáp di tích Nhân Thanh	2.500	2.000	1.500	1.000	1.50	1.40	1.30	1.20
			Di tích Nhân Thanh	Phố Lý Bôn	3.500	2.000	1.500	1.000	1.50	1.40	1.30	1.20
			Phố Lý Bôn	Hết địa phận phường Tiên Phong	2.500	2.000	1.500	1.000	1.50	1.40	1.30	1.20
1.40	Đường Quách Đình Bảo	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Bùi Quang Dũng	5.000	3.000	2.000	1.000	2.00	1.50	1.30	1.20
			Phố Bùi Quang Dũng	Phố Lý Bôn	5.500	3.000	2.000	1.000	2.00	1.50	1.30	1.20
1.41	Đường Trần Thủ Độ	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Lý Bôn	8.000	3.000	2.000	1.000	1.50	1.40	1.30	1.20
			Phố Lý Bôn	Phố Nguyễn Doãn Cử	8.000	3.000	2.000	1.000	1.50	1.40	1.30	1.20
1.42	Phố Bùi Sĩ Tiêm	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Lê Quý Đôn	6.000	3.000	2.000	1.000	1.80	1.40	1.30	1.20
			Phố Lê Quý Đôn	Phố Lý Bôn	5.000	3.000	2.000	1.000	1.80	1.40	1.30	1.20
			Phố Lý Bôn	Phố Nguyễn Doãn Cử	5.500	3.000	2.000	1.000	1.80	1.40	1.30	1.20

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở năm 2015 theo QĐ số 3077 /QĐ-UBND ngày 19/12/2014 (ĐVT: 1.000đ)				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2015			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.43	Đường Hùng Vương	II	Phố Quang Trung	Phố Ngô Gia Khảm	8.000	3.000	2.000	1.000	1.50	1.40	1.30	1.20
			Phố Ngô Gia Khảm	Phố Nguyễn Mậu Kiến	7.000	3.000	2.000	1.000	1.50	1.40	1.30	1.20
			Phố Nguyễn Mậu Kiến	Giáp địa phận huyện Vũ Thư	6.000	3.000	2.000	1.000	1.50	1.40	1.30	1.20
1.44	Đường Doãn Khuê	II	Cầu Phúc Khánh	Giáp địa phận xã Vũ Phúc	4.500	3.000	2.000	1.000	2.50	1.50	1.30	1.20
1.45	Phố Trần Thái Tông	II	Đường Hùng Vương	Cầu Phúc Khánh 2	12.000	3.000	2.000	1.000	2.00	1.50	1.30	1.20
			Cầu Phúc Khánh 2	Trạm điện 110KV (đường gom)	12.000	5.000	4.000	3.000	2.00	1.50	1.30	1.20
			Giáp trạm điện 110 KV (đường gom)	Phố Lý Bôn	17.000	5.000	4.000	3.000	2.00	1.50	1.30	1.20
			Phố Lý Bôn	Phố Lê Quý Đôn	19.000	4.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
			Phố Lê Quý Đôn	Cầu Thái Bình	14.000	4.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
1.46	Phố Phạm Đôn Lễ	II	Phố Lê Quý Đôn	Phố Ngô Quang Bích	6.000	4.000	3.000	2.000	1.50	1.40	1.30	1.20
			Phố Ngô Quang Bích	Phố Lý Bôn	4.500	4.000	3.000	2.000	1.50	1.40	1.30	1.20
1.47	Phố Đặng Nghiễm	II	Phố Lê Quý Đôn	Cầu Thái Bình	12.000	4.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
			Cầu Thái Bình	Phố Lý Thường Kiệt	8.000	4.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
1.48	Đường Lê Thánh Tông	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Trần Phú	8.000	5.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
			Phố Trần Phú	Phố Nguyễn Thành	8.000	5.000	4.000	3.000	2.00	1.50	1.30	1.20
			Phố Nguyễn Thành	Giáp sông Bạch	5.000	4.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở năm 2015 theo QĐ số 3077 /QĐ-UBND ngày 19/12/2014 (ĐVT: 1.000đ)				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2015			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.49	Phố Phạm Ngũ Lão	II	Phố Trần Nhật Duật	Phố Lý Bôn	7.000	4.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
1.50	Phố nguyễn Thị Minh Khai	II	Phố Lê Quý Đôn	Phố Lý Bôn	26.000	5.000	4.000	3.000	2.50	1.50	1.30	1.20
1.51	Phố Bồ Xuyên	II	Phố Lê Quý Đôn	Phố Lý Thường Kiệt	10.000	4.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
1.52	Đường Trần Nhân Tông	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	6.000	4.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
			Phố Lê Quý Đôn	Phố Trần Phú	9.000	5.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
			Giáp khu phố V	Phố Kỳ Đồng	6.000	5.000	4.000	3.000	2.00	1.50	1.30	1.20
			Phố Kỳ Đồng	Giáp sông Bạch	4.000	3.500	2.500	1.500	2.00	1.50	1.30	1.20
1.53	Phố Trần Hưng Đạo	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Lý Thường Kiệt	12.000	4.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
			Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	24.000	5.000	4.000	3.000	2.00	1.50	1.30	1.20
			Phố Lê Quý Đôn	Phố Lý Bôn	26.000	5.000	4.000	3.000	2.00	1.50	1.30	1.20
			Phố Lý Bôn	Phố Trần Phú	17.000	5.000	4.000	3.000	2.00	1.50	1.30	1.20
			Phố Trần Phú	Phố Kỳ Đồng	14.000	5.000	4.000	3.000	2.00	1.50	1.30	1.20
1.54	Phố Lê Lợi	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lý Bôn	22.000	5.000	4.000	3.000	2.00	1.50	1.30	1.20
			Phố Lý Bôn	Phố Đốc Nhưỡng	16.000	5.000	4.000	3.000	2.00	1.50	1.30	1.20
1.55	Phố Hai Bà Trưng		Phố Lý Thường Kiệt	Ngã tư An Tập	24.500	5.000	4.000	3.000	2.50	1.50	1.30	1.20
1.56	Phố Máy Xay	II	Phố Lý Thường Kiệt	Đường Trần Quang Khải	10.000	4.000	3.000	2.000	1.50	1.40	1.30	1.20

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở năm 2015 theo QĐ số 3077 /QĐ-UBND ngày 19/12/2014 (ĐVT: 1.000đ)				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2015			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.57	Phố Quang Trung	II	Ngã tư An Tập	Cống trắng Quang Trung	20.000	4.000	3.000	2.000	2.50	1.50	1.30	1.20
			Cống trắng Quang Trung	Đường Kỳ Đồng	18.000	4.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
			Đường Kỳ Đồng	Đường Hùng Vương	11.000	4.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
1.58	Phố Lương Thế Vinh	II	Phố Trần Phú	Phố Phạm Thế Hiển	9.000	5.000	4.000	3.000	2.00	1.50	1.30	1.20
1.59	Đường Trần Thánh Tông	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Lý Thường Kiệt	6.000	4.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
			Phố Lý Thường Kiệt	Cống Trắng phường Quang Trung	8.000	4.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
1.60	Đường Lý Thái Tổ	II	Hợp tác xã Hiệp Hoà	Phố Lý Thường Kiệt	6.000	4.000	3.000	2.000	1.50	1.40	1.30	1.20
			Phố Lý Thường Kiệt	Phố Kỳ Đồng	8.000	4.000	3.000	2.000	1.50	1.40	1.30	1.20
			Phố Kỳ Đồng	Phố Chu Văn An	6.000	4.000	3.000	2.000	1.50	1.40	1.30	1.20
1.61	Đường Nguyễn Trãi	II	Đường Doãn Khuê	Cầu Liên Cơ	5.000	3.000	2.000	1.000	2.00	1.50	1.30	1.20
			Cầu Liên Cơ	Hết địa phận Thành phố	4.000	3.000	2.000	1.000	2.00	1.50	1.30	1.20
1.62	Phố Trần Quang Diệu	II	Phố Hoàng Công Chất	Phố Ngô Thì Nhậm	6.000	4.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
			Phố Ngô Thì Nhậm	Ngõ 150 phố Phan Bá Vành	5.000	4.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
1.63	Phố Phan Bá Vành	II	Giáp Cầu Đen	Phố Chu Văn An	5.000	4.000	3.000	2.000	1.50	1.40	1.30	1.20
			Phố Chu Văn An	Phố Hoàng Công Chất	8.000	4.000	3.000	2.000	1.50	1.40	1.30	1.20
			Phố Hoàng Công Chất	Phố Lý Bôn	7.000	4.000	3.000	2.000	1.50	1.40	1.30	1.20

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở năm 2015 theo QĐ số 3077 /QĐ-UBND ngày 19/12/2014 (ĐVT: 1.000đ)				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2015			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.64	Phố Lê Đại Hành	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lý Bôn	11.000	5.000	4.000	3.000	2.00	1.50	1.30	1.20
1.65	Đường Đinh Tiên Hoàng (bắc sông 3-2)	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Nguyễn Đình Chính	5.000	4.000	3.000	2.000	1.50	1.40	1.30	1.20
			Phố Nguyễn Đình Chính	Phố Lê Quý Đôn	7.000	5.000	4.000	3.000	2.50	1.50	1.30	1.20
1.65	Đường Đinh Tiên Hoàng (bắc sông 3-2)	II	Phố Lê Quý Đôn	Hết khu quy hoạch dân cư phường Kỳ Bá	7.000	5.000	4.000	3.000	2.50	1.50	1.30	1.20
1.66	Đường Ngô Quyền	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lý Bôn	8.000	5.000	4.000	3.000	2.00	1.50	1.30	1.20
			Phố Lý Bôn	Phố Ngô Thì Nhậm	5.000	3.000	2.000	1.400	2.00	1.50	1.30	1.20
			Phố Ngô Thì Nhậm	Cuối đường	3.000	2.500	2.000	1.400	2.00	1.50	1.30	1.20
1.67	Phố Ngô Thì Nhậm	II	Cống Trắng Quang Trung	Phố Phan Bá Vành	7.000	4.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
			Phố Phan Bá Vành	Đường Trần Lãm	6.000	5.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
1.68	Phố Nguyễn Văn Năng	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	9.000	5.000	4.000	3.000	1.50	1.40	1.30	1.20
1.69	Phố Đốc Đen	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	9.000	5.000	4.000	3.000	1.50	1.40	1.30	1.20
			Phố Lê Quý Đôn	Nghĩa trang nhân dân P. Trần Lãm	8.000	5.000	4.000	3.000	1.50	1.40	1.30	1.20
1.70	Phố Đồng Lôi	II	Phố Lý Thường Kiệt	Đường Trần Quang Khải	6.000	4.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
1.71	Phố Nguyễn Danh Đới	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Lý Thường Kiệt	5.000	3.000	2.000	1.400	1.50	1.40	1.30	1.20

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở năm 2015 theo QĐ số 3077 /QĐ-UBND ngày 19/12/2014 (ĐVT: 1.000đ)				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2015			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.72	**Phố Phạm Huy Quang**	II	Ngõ 01 phố Nguyễn Danh Đới (Đình Cả)	Phố Lý Thường Kiệt	4.000	3.000	2.000	1.400	1.80	1.40	1.30	1.20
1.73	**Đường Trần Lãm**	II	Chân đê sông Trà Lý	Phố Lý Thường Kiệt	6.000	3.000	2.000	1.400	2.00	1.50	1.30	1.20
			Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lý Bôn	6.000	3.000	2.000	1.400	2.00	1.50	1.30	1.20
			Phố Lý Bôn	Giáp xã Vũ Chính	4.500	3.000	2.000	1.400	2.00	1.50	1.30	1.20
1.74	**Phố Đào Nguyên Phổ**	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Lê Lợi	8.000	4.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
1.75	**Phố Nguyễn Bảo**	II	Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	7.000	4.000	3.000	2.000	2.00	1.50	1.30	1.20
1.76	**Đường vào Khu liên hiệp thể thao**	II	Đường Long Hưng	Hết khu liên hiệp thể thao	3.000				2.00			
1.77	**Phường Trần Hưng Đạo**	II	Đường nội bộ các khu đô thị		5.500				2.00			
	Phường Trần Lãm, Kỳ Bá, Quang Trung	II			5.000				1.80			
1.78	**Phường Bồ Xuyên, Đề Thám, Lê Hồng Phong, Kỳ Bá**	II	Đường nội bộ các khu quy hoạch dân cư rộng trên 5m		5.000				1.60			
1.79	**Phường Quang Trung, Trần Lãm**	II	Đường nội bộ các khu quy hoạch dân cư rộng trên 5m		5.000				1.60			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở năm 2015 theo QĐ số 3077 /QĐ-UBND ngày 19/12/2014 (ĐVT: 1.000đ)				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2015			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.80	Phường Tiền Phong, Hoàng Diệu	II	Đường nội bộ các khu quy hoạch dân cư rộng trên 5m		4.000				1.50			
1.81	Phường Phú Khánh	II	Đường nội bộ các khu quy hoạch dân cư rộng trên 5m		3.500				1.50			
II	THỊ TRẤN QUỲNH CÔI, THỊ TRẤN AN BÀI - HUYỆN QUỲNH PHỤ											
	THỊ TRẤN QUỲNH CÔI											
2.1	Đường Nguyễn Du	V	Giáp xã Quỳnh Hưng	Xí nghiệp Thuỷ Nông	3.000	800	600	450	1.30	1.20	1.10	1.10
		V	Giáp Xí nghiệp Thuỷ Nông	Ngã ba rẽ vào đường Đào Đình Luyện	4.700	1.000	700	500	1.30	1.20	1.10	1.10
		V	Ngã ba đường Đào Đình Luyện	Ngã tư cầu Tây	5.400	1.000	700	500	1.30	1.20	1.10	1.10
2.2	Đường Nguyễn Quang Cáp	V	Cầu Trạm điện	Ngã Tư Bạt	3.700	800	600	450	1.30	1.20	1.10	1.10
		V	Ngã tư Bạt	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	5.400	1.000	700	500	1.30	1.20	1.10	1.10
		V	Giáp Ngân hàng chính sách xã hội huyện	Trường trung học cơ sở xã Quỳnh Hồng	3.000	800	600	450	1.30	1.20	1.10	1.10
2.3	Đường Trần Hưng Đạo	V	Ngã tư Cầu Tây	Ngã tư Bạt	5.400	1.000	700	500	1.30	1.20	1.10	1.10
2.4	Đường Nguyễn Thái Sơn	V	Ngã tư cầu Tây	Chợ Quỳnh Côi	5.700	1.000	700	500	1.30	1.20	1.10	1.10
2.5	Đường Đào Đình Luyện (đường đối ngoại)	V	Giáp Đường Nguyễn Du (cổng Khu 3A)	Đường Nguyễn Quang Cáp (Cầu trạm điện)	3.500	800	600	450	1.30	1.20	1.10	1.10

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở năm 2015 theo QĐ số 3077 /QĐ-UBND ngày 19/12/2014 (ĐVT: 1.000đ)				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2015			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.6	Đường Mỹ Hà (đường ĐT.455)	V	Cầu Mỹ Hà (đi quỳnh mỹ)	Hết địa phận Thị trấn Quỳnh Côi	3.000	800	600	450	1.30	1.20	1.10	1.10
2.7	Phố Đoàn Nguyễn Tuấn (đường bờ sông)	V	Cầu Mỹ Hà	Phố Cầu Tây	1.700	800	600	450	1.25	1.20	1.10	1.10
2.8	Phố Đào Nguyên Phổ (đường bờ sông)	V	Phố Cầu Tây	Giáp xã Quỳnh Mỹ (trạm bơm Quỳnh Mỹ)	1.700	800	600	450	1.25	1.20	1.10	1.10
2.9	Phố Đoàn Nguyễn Thục	V	Ngã tư Bạt	Cống ông Nga (giáp xã Quỳnh Hồng)	2.800	800	600	450	1.25	1.20	1.10	1.10
2.10	Phố Cầu Tây	V	Cầu Tây	Ngã ba xã Quỳnh Mỹ	2.800	800	600	450	1.25	1.20	1.10	1.10
2.11	Phố Đào Trinh Nhất (cạnh huyện đội)	V	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp xã Quỳnh Hồng	1.200				1.25			
2.12	Phố Nguyễn Công Trứ (đường 19-5)	V	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp xã Quỳnh Hồng	3.200	800	600	450	1.25	1.20	1.10	1.10
2.13	Phố Đào Văn Hiển (đường 19-5)	V	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đào Đình Luyện	3.200	800	600	450	1.25	1.20	1.10	1.10
2.14	Phố Nguyễn Hồng Quân	V	Đường Nguyễn Quang Cáp (trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện)	Phố Đoàn Nguyễn Thục (cống ông Nga)	1.200	800	600	450	1.25	1.20	1.10	1.10

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở năm 2015 theo QĐ số 3077 /QĐ-UBND ngày 19/12/2014 (ĐVT: 1.000đ)				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2015			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.15	Phố Phạm Như Dực	V	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đào Đình Luyện (cạnh cây xăng)	2.200	800	600	450	1.25	1.20	1.10	1.10
2.16	Các nhánh đường khác	V	Đường Nguyễn Thái Sơn (ĐT.452)	Ngã tư Phố Nguyễn Công Trứ (ngã tư đường 19/5)	3.500	800	600	450	1.25	1.20	1.10	1.10
		V	Từ giáp nhà ông Nhiệm (đường nhánh 19/5)	Đến giáp sau UBND thị trấn	1.800	800	600	450	1.25	1.20	1.10	1.10
		V	Từ giáp đường Nguyễn Du (đi vào Hội người mù)	Giáp xã Quỳnh Hải	1.500	800	600	450	1.25	1.20	1.10	1.10
		V	Ngã ba Quỳnh Mỹ (thuộc địa phận thị trấn Quỳnh Côi) đi UBND xã Quỳnh Mỹ	Hết địa phận Thị trấn Quỳnh Côi	1.200	800	600	450	1.25	1.20	1.10	1.10
	THỊ TRẤN AN BÀI											
2.17	Đường quốc lộ 10	V	Cầu Môi	Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn An Bài	4.800	800	600	400	1.30	1.20	1.10	1.10
			Giáp trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn An Bài	Giáp địa phận huyện Vĩnh Bảo thành phố Hải Phòng	3.900	800	600	400	1.30	1.20	1.10	1.10
2.18	Đường ĐH 72	V	Nhà trẻ thôn Phong Xá	Ngã tư Môi	2.700	600	400	300	1.25	1.20	1.10	1.10
			Ngã tư Môi	Giáp nhà bà Phê Lê	2.700	700	500	400	1.25	1.20	1.10	1.10
			Nhà bà Phê Lê	Hết địa phận thôn An Bài cũ	1.200	600	400	300	1.25	1.20	1.10	1.10

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở năm 2015 theo QĐ số 3077 /QĐ-UBND ngày 19/12/2014 (ĐVT: 1.000đ)				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2015			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.19	Đường trung tâm	V	Khu vực Tổ 4 cắt qua QL.10	Giáp Đường ĐH.72 (ngã ba đi xã An Thanh)	3.000	800	600	400	1.25	1.20	1.10	1.10
		V	Khu vực Tổ 4	Đường ĐH.72	2.000	600	400	300	1.25	1.20	1.10	1.10
III	**THỊ TRẤN THANH NÊ - HUYỆN KIẾN XƯƠNG**											
3.1	Đường ĐT 458 (39B)	V	Giáp xã Bình Minh	Cây xăng Vật tư Nông Nghiệp	5.000	1.500	800	600	1.25	1.20	1.10	1.10
			Giáp cây xăng Vật tư Nông Nghiệp	Cây xăng Việt Hà	6.000	1.500	800	600	1.25	1.20	1.10	1.10
			Giáp cây xăng Việt Hà	Ngã tư Bờ hồ	8.000	1.500	800	600	1.25	1.20	1.10	1.10
3.2	Quốc lộ 37B	V	Ngã tư Bờ hồ	Bảo hiểm xã hội	5.000	1.500	800	600	1.25	1.20	1.10	1.10
			Giáp Bảo hiểm xã hội	Trạm bơm Vân Giang	4.500	1.500	800	600	1.25	1.20	1.10	1.10
			Giáp Trạm bơm Vân Giang	Cầu Bùi	4.300	1.500	800	600	1.25	1.20	1.10	1.10
			Ngã tư Bờ hồ	Cầu Cam	4.000	1.500	800	600	1.25	1.20	1.10	1.10
			Cầu Cam	Giáp xã Quang Trung	2.000	1.500	800	600	1.25	1.20	1.10	1.10
3.3	Đường tránh 39B phía Nam thị trấn	V	Đường 39B (cạnh nhà ông Lưu)	Trường Mầm non thị trấn	3.000	1.500	800	600	1.25	1.20	1.10	1.10
			Giáp trường Mầm non thị trấn	Xí nghiệp Thủy Nông	3.500	1.500	800	600	1.25	1.20	1.10	1.10
			Giáp Xí nghiệp Thủy Nông	Cầu Bùi	2.000	1.500	800	600	1.25	1.20	1.10	1.10
3.4	Đường tránh 39B phía Bắc thị trấn	V	Giáp xã An Bồi	Giáp xã Bình Minh	2.000	1.500	800	600	1.20	1.15	1.10	1.10

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở năm 2015 theo QĐ số 3077 /QĐ-UBND ngày 19/12/2014 (ĐVT: 1.000đ)				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2015			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.5	Đường tỉnh ĐT.457	V	Ngã tư Bờ hồ	Giáp xã Bình Minh	4.000	1.500	800	600	1.25	1.20	1.10	1.10
3.6	Khu chợ Nê	V	Từ giáp đường ĐT.458 (39B)	Ngã tư đường đi Xí nghiệp Thủy Nông	5.000	1.500	800	600	1.20	1.15	1.10	1.10
3.7	Khu đô thị Tân Tiến	V	Đường trục chính số 05		4.000				1.20			
			Các đường ngang còn lại		2.000				1.20			
IV	THỊ TRẤN ĐÔNG HƯNG - HUYỆN ĐÔNG HƯNG											
4.1	Đường quốc lộ 10	V	Giáp xã Đông Hợp	Đường vào Trung tâm Y tế huyện	7.000	1.700	1.200	800	1.30	1.20	1.10	1.10
			Đường vào Trung tâm Y tế huyện	Đường vào Cửa hàng lương thực	8.000	1.700	1.200	800	1.30	1.20	1.10	1.10
			Đường vào Cửa hàng lương thực	Đường vào Nhà máy Xay	8.500	1.700	1.200	800	1.30	1.20	1.10	1.10
			Đường vào Nhà máy Xay	Cầu Nguyễn mới	8.500	1.700	1.200	800	1.30	1.20	1.10	1.10
4.2	Đường quốc lộ 39	V	Đường Quốc lộ 10	Nhà văn hóa huyện	7.500	1.700	1.200	800	1.30	1.20	1.10	1.10
			Giáp Nhà văn hóa huyện	Cầu K40 (giáp xã Nguyên Xá)	7.500	1.700	1.200	800	1.30	1.20	1.10	1.10
4.3	Đường Trung tâm Y tế huyện	V	Giáp đường Quốc lộ 10	Giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	4.000	1.700	1.200	800	1.25	1.20	1.10	1.10
4.4	Đường Cửa hàng lương thực Nguyễn	V	Giáp đường Quốc lộ 10	Trạm y tế thị trấn	3.500	1.700	1.200	800	1.25	1.20	1.10	1.10
4.5	Đường Nhà máy xay	V	Giáp đường Quốc lộ 10	Giáp Nhà máy Xay	3.500	1.700	1.200	800	1.25	1.20	1.10	1.10
4.6	Đường Bách hoá tổng hợp	V	Giáp đường Quốc lộ 10	Cửa hàng bách hóa tổng hợp	3.500	1.700	1.200	800	1.25	1.20	1.10	1.10

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở năm 2015 theo QĐ số 3077 /QĐ-UBND ngày 19/12/2014 (ĐVT: 1.000đ)				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2015			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.7	Đường Khu tập thể thương nghiệp cũ	V	Giáp đường Quốc lộ 10	Giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	3.500	1.700	1.200	800	1.25	1.20	1.10	1.10
4.8	Đường Đài truyền thanh huyện	V	Đầu nhà Công an huyện cũ	Đài truyền thanh huyện	3.500	1.700	1.200	800	1.25	1.20	1.10	1.10
4.9	Đường QL 10 cũ	V	Giáp đường Quốc lộ 10	Cầu Nguyễn cũ	4.000	1.700	1.200	800	1.25	1.20	1.10	1.10
		V	Cầu Nguyễn cũ	Công ty giống cây trồng giáp xã Đông La	2.600	1.700	1.200	800	1.25	1.20	1.10	1.10
			Cầu Nguyễn cũ	Ngã ba giáp Quốc lộ 10	3.500	1.700	1.200	800	1.25	1.20	1.10	1.10
4.10	Đường Tòa án - Công an huyện	V	Giáp đường Quốc lộ 39	Lưu không bờ sông Thống Nhất	3.000	1.700	1.200	800	1.25	1.20	1.10	1.10
4.11	Đường Trung học phổ thông Đông Quan	V	Quốc lộ 10	Trường Trung học phổ thông Đông Quan	3.000	1.700	1.200	800	1.25	1.20	1.10	1.10
4.12	Đường Hà Thành	V	Đầu cầu Nguyễn cũ	Đầu cầu Nguyễn mới (thuộc tổ 10)	2.000				1.25			
4.13	Đường vào Công ty Tân Tiến	V	Đầu cầu Nguyễn mới	Hết địa phận thị trấn	1.500				1.25			
V	THỊ TRẤN TIỀN HẢI - HUYỆN TIỀN HẢI											
5.1	Phố Hùng Thắng	V	Cầu Thống Nhất I	Bến xe ô tô	4.500	1.200	650	400	1.25	1.20	1.10	1.10
			Giáp bến xe ô tô	Cửa hàng lương thực	6.200	1.200	650	400	1.25	1.20	1.10	1.10
5.2	Phố Tiểu Hoàng	V	Cửa hàng lương thực	Tượng đài	8.400	1.200	650	400	1.25	1.20	1.10	1.10

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở năm 2015 theo QĐ số 3077 /QĐ-UBND ngày 19/12/2014 (ĐVT: 1.000đ)				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2015			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5.3	Phố Ngô Quang Bích	V	Tượng đài	Cầu Thống Nhất II (Tây Lương)	4.500	1.200	650	400	1.25	1.20	1.10	1.10
5.4	Đường Đồng Châu	V	Tượng đài	Sân vận động 14-10	6.000	1.200	650	400	1.25	1.20	1.10	1.10
			Giáp sân vận động 14-10	Ngã tư Trái Diêm	5.500	1.200	650	400	1.25	1.20	1.10	1.10
5.5	Đường khu Quảng Trường	V	Giáp đường Đồng Châu (Đường ĐT.465)	Sau nhà Văn Hóa khu 3	4.500	1.200	650	400	1.25	1.20	1.10	1.10
5.6	Đường Hoàng Văn Thái	V	Tượng đài	Đài truyền thanh huyện	4.500	1.200	650	400	1.25	1.20	1.10	1.10
5.7	Đường sau Nhà văn hoá	V	Phố Ngô Quang Bích (Đường 39B)	Ngã tư đường huyện đội	2.900	1.200	650	400	1.25	1.20	1.10	1.10
5.8	Đường Khu 4	V	Ngã tư đường Khu 4	Đường Tây Sơn đi Hồ Nguyễn Công Trứ	2.200	1.200	650	400	1.25	1.20	1.10	1.10
		V	Ngã tư Huyện đội	Ngã tư Trạm xá Tây Sơn	2.500	1.200	650	400	1.25	1.20	1.10	1.10
5.9	Đường trục xã Tây Sơn giáp thị trấn	V	Ngã tư Trái Diêm	Ngã ba giáp hồ Nguyễn Công Trứ	2.200	1.200	650	400	1.25	1.20	1.10	1.10
		V	Ngã ba giáp hồ Nguyễn Công Trứ	Ngã tư giáp đình Tiểu Hoàng xã Tây Sơn	2.200	1.200	650	400	1.25	1.20	1.10	1.10
		V	Ngã tư giáp đình Tiểu Hoàng xã Tây Sơn	Nghĩa trang liệt sỹ huyện	2.000	1.200	650	400	1.25	1.20	1.10	1.10
5.10	Đường đi chợ Tiểu Hoàng	V	Từ ngã tư Chùa Tiểu Hoàng (sau nhà Văn Hóa)	Ngã tư giáp đình Tiểu Hoàng	2.500	1.200	650	400	1.25	1.20	1.10	1.10
5.11	Đường Chợ chiều	V	Từ giáp phố Tiểu Hoàng	Ngã ba giáp thôn La Cao	2.500	1.200	650	400	1.25	1.20	1.10	1.10

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở năm 2015 theo QĐ số 3077 /QĐ-UBND ngày 19/12/2014 (ĐVT: 1.000đ)				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2015			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5.12	Đường phía Tây thị trấn, tuyến I	V	Ngã tư Nghĩa trang liệt sỹ huyện	Ngã ba nhà máy nước sạch	3.000	1.200	650	400	1.25	1.20	1.10	1.10
5.13	Đường phía Tây thị trấn tuyến II	V	Gồm các trục đường có bề rộng mặt đường rộng 16.5m		2.200	1.200	650	400	1.25	1.20	1.10	1.10
5.14	Đường phía Tây thị trấn tuyến III	V	Gồm các trục đường có bề rộng mặt đường rộng từ 10.5m đến 13.5m		1.600	1.200	650	400	1.25	1.20	1.10	1.10
5.15	Đường khu Kho giống cũ	V	Đường Tây Sơn đi hồ Nguyễn Công Trứ	Đường Đồng Châu	1.500	1.200	650	400	1.25	1.20	1.10	1.10
5.16	Đường trục chính xã Tây Giang	V	Ngã ba Gốc Gạo	Giáp chợ Tây Giang	3.500	1.200	650	400	1.25	1.20	1.10	1.10
5.17	Đường Chợ huyện	V	Phố Hùng Thắng (Đường 39B)	Cầu Chợ huyện	2.500	1.200	650	400	1.25	1.20	1.10	1.10
5.18	Đường phía tây Trường Tiểu học thị trấn	V	Trường Tiểu học thị trấn	Ngã ba đi cửa hàng Dược	2.300	1.200	650	400	1.25	1.20	1.10	1.10
			Ngã ba cửa hàng Dược	Giáp đường Đồng Châu (Khu 5)	2.500	1.200	650	400	1.25	1.20	1.10	1.10
			Ngã ba trạm biến áp khu 3	Trụ sở Phòng Tài chính & Kế hoạch	2.500	1.200	650	400	1.25	1.20	1.10	1.10
5.19	Đường phía nam Trường Tiểu học thị trấn	V	Phố Hùng Thắng (Đường 39B)	Giáp xã Tây Giang	2.200	1.200	650	400	1.25	1.20	1.10	1.10
5.20	Khu đền Hoa Nhuệ	V	Đền Hoa Nhuệ	Phố Hùng Thắng (Đường 39B)	2.200	1.200	650	400	1.25	1.20	1.10	1.10
			Còn lại các trục đường có bề rộng mặt đường rộng từ 10.5m đến 13.5m		1.500	1.200	650	400	1.25	1.20	1.10	1.10

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở năm 2015 theo QĐ số 3077 /QĐ-UBND ngày 19/12/2014 (ĐVT: 1.000đ)				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2015			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5.21	Đường phía đông Trạm Y tế thị trấn	V	Đường phía bắc Trạm Y tế	Chợ chiều thị trấn	1.800	1.200	650	400	1.25	1.20	1.10	1.10
VI	THỊ TRẤN VŨ THƯ - HUYỆN VŨ THƯ											
6.1	Đường Quốc lộ 10	V	Trụ sở Công ty Ivory	Trụ sở Chi cục Thuế	6.000	2.000	1.500	1.200	1.30	1.20	1.10	1.10
			Giáp trụ sở Chi cục Thuế	Cửa hàng dược phẩm	7.500	2.000	1.500	1.200	1.30	1.20	1.10	1.10
			Giáp Cửa hàng dược phẩm	Trụ sở Uỷ ban nhân dân thị trấn Vũ Thư	9.000	2.000	1.500	1.200	1.30	1.20	1.10	1.10
			Giáp trụ sở Uỷ ban nhân dân thị trấn Vũ Thư	Xí nghiệp Thủy Nông	7.000	2.000	1.500	1.200	1.30	1.20	1.10	1.10
			Giáp Xí nghiệp Thủy Nông	Giáp ngã tư La Uyên	6.000	1.500	1.000	800	1.30	1.20	1.10	1.10
6.2	Đường 10B (đường bờ Nam sông Kiến Giang)	V	Giáp xã Song An	Cầu La	4.500	2.000	1.500	1.200	1.25	1.20	1.10	1.10
			Cầu La	Cầu S1	2.500	1.500	1.000	800	1.25	1.20	1.10	1.10
6.3	Đường tỉnh ĐT.463 (220b)	V	Cầu La	Giáp xã Hòa Bình	3.500	1.500	1.000	800	1.30	1.20	1.10	1.10
6.4	Đường ĐH.02	V	Giáp xã Hòa Bình	Cầu Thẫm	6.000	2.000	1.500	1.200	1.25	1.20	1.10	1.10
			Cầu Thẫm	Cầu Chéo	7.000	2.000	1.500	1.200	1.25	1.20	1.10	1.10
			Cầu Chéo	Bệnh viện đa khoa Vũ Thư	6.000	2.000	1.500	1.200	1.25	1.20	1.10	1.10
6.5	Đường số 1		Đường QL.10	Hết địa phận thị trấn	2.000	2.000	1.500	1.200	1.25	1.20	1.10	1.10
6.6	Đường số 2	V	Cầu Thẫm	Đài truyền thanh huyện	9.000	2.000	1.500	1.200	1.25	1.20	1.10	1.10

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở năm 2015 theo QĐ số 3077 /QĐ-UBND ngày 19/12/2014 (ĐVT: 1.000đ)				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2015			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6.7	Đường số 3	V	Đường số 2	Khu dân cư tổ Trung Hưng 2	3.000	2.000	1.500	1.200	1.25	1.20	1.10	1.10
6.8	Đường huyện ĐH.01A	V	Đường QL.10	Hết địa phận thị trấn	2.000	1.500	1.000	800	1.25	1.20	1.10	1.10
VII	THỊ TRẤN DIÊM ĐIỀN - HUYỆN THÁI THỤY											
7.1	Đường QL.37	V	Ngã tư Diêm Điền (Bưu điện)	Ngã tư chợ Gú	9.000	1.100	700	500	1.50	1.20	1.10	1.10
		V	Ngã tư chợ Gú	Toà án huyện (cũ)	7.000	1.000	700	500	1.50	1.20	1.10	1.10
		V	Toà án huyện (cũ)	Cống Thóc	4.500	1.000	700	500	1.50	1.20	1.10	1.10
		V	Ngã tư Diêm Điền	Cống Ngoại	5.000	1.000	700	500	1.50	1.20	1.10	1.10
		V	Cống Ngoại	Cầu Diêm Điền	4.500	1.000	700	500	1.50	1.20	1.10	1.10
7.2	Đường ĐT.461	V	Ngã tư Diêm Điền (Bưu điện)	Ngã ba giáp đất nhà bà Đồm	4.000	1.000	700	500	1.50	1.20	1.10	1.10
		V	Ngã ba giáp đất nhà bà Đồm	Trường cấp III Đông Thụy Anh (cũ)	3.000	1.000	700	500	1.50	1.20	1.10	1.10
7.3	Đường huyện	V	Công an huyện	Cầu chợ Gú	6.000	1.000	700	500	1.50	1.20	1.10	1.10
		V	Ngã ba ông Sớ	Cơ khí Vĩnh Quang	4.000	1.000	700	500	1.50	1.20	1.10	1.10
		V	Bến xe cũ	Đất nhà ông Tất khu 3	4.500	1.000	700	500	1.50	1.20	1.10	1.10
7.4	Trục đường chính thị trấn	V	Đường Bờ hồ	Tòa án huyện (mới)	4.500	1.000	700	500	1.50	1.20	1.10	1.10
7.5		V	Đường đôi vào Cảng Diêm Điền		5.500	1.000	700	500	1.50	1.20	1.10	1.10
7.6		V	Ngã tư Diêm Điền	Ngã ba giáp đất nhà ông Sớ	4.500	1.000	700	500	1.50	1.20	1.10	1.10
7.7		V	Ngã ba giáp đất nhà ông Sớ	Đồn Biên Phòng 64	3.500	1.000	700	500	1.50	1.20	1.10	1.10

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở năm 2015 theo QĐ số 3077 /QĐ-UBND ngày 19/12/2014 (ĐVT: 1.000đ)				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2015			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7.8	Đường trục chính thị trấn	V	Ngã ba Tràng Than đến Công ty Hải Sản (mắm) đến Xí nghiệp gỗ đến ngã ba Cổ Ngựa		2.000	800	600	500	1.50	1.20	1.10	1.10
7.9		V	Đất nhà ông Hảo	Bến đò cũ	1.500	800	600	500	1.50	1.20	1.10	1.10
7.10		V	Đất nhà bà Liên đi lăng mộ Nguyễn Đức Cảnh	Ngã ba giáp đất nhà ông Trình	2.000	800	600	500	1.50	1.20	1.10	1.10
7.11		V	Đường hồ Thanh Xuân		1.500	800	600	500	1.50	1.20	1.10	1.10
7.12		V	Đường mới giữa làng Vĩnh Trà khu 9 (Phố Nhà Thờ, Phố Vĩnh Trà) đi ra Nghĩa trang nhân dân, đi Cảng Tân Sơn		1.500	800	600	500	1.50	1.20	1.10	1.10
7.13		V	Cống Thủy Nông 1	Đồn Biên phòng 64	1.500	800	600	500	1.50	1.20	1.10	1.10
7.14		V	Cống Thủy Nông 1	Sau Bệnh Viện (ven Sông Gú)	1.500	800	600	500	1.50	1.20	1.10	1.10
VIII	**THỊ TRẤN HƯNG HÀ, THỊ TRẤN HƯNG NHÂN - HUYỆN HƯNG HÀ**											
	THỊ TRẤN HƯNG HÀ											
8.1	Đường quốc lộ 39	V	Ngã ba đường ĐT.454	Ngã tư đường vào xã Kim Trung	8.000	1.000	800	500	1.30	1.20	1.10	1.10
		V	Ngã ba đường ĐT.454	Ngã ba rẽ vào Sân vận động thị trấn	7.000	1.000	800	500	1.30	1.20	1.10	1.10
		V	Ngã ba rẽ vào Sân vận động thị trấn	Công ty Trách nhiệm hữu hạn xe máy Thắng Huyền	6.000	1.000	800	500	1.30	1.20	1.10	1.10
		V	Đoạn từ ngã tư đường vào xã Kim Trung	Trạm y tế thị trấn	6.000	1.000	800	500	1.30	1.20	1.10	1.10
		V	Từ giápTrạm y tế thị trấn	Công ty Vật tư Nông Nghiệp	5.000	1.000	800	500	1.30	1.20	1.10	1.10

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở năm 2015 theo QĐ số 3077 /QĐ-UBND ngày 19/12/2014 (ĐVT: 1.000đ)				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2015			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8.1	Đường quốc lộ 39	V	Giáp Công ty Vật tư Nông Nghiệp	Cây xăng Đồng Tu	4.000	1.000	800	500	1.30	1.20	1.10	1.10
		V	Giáp cây xăng Đồng Tu	Cầu Đồng Tu	2.500	1.000	800	500	1.30	1.20	1.10	1.10
8.2	Đường ĐT.454 (đường 223)	V	Giáp Quốc lộ 39	Cống Thọ Mai (nhà anh Thảo)	5.000	1.000	800	500	1.30	1.20	1.10	1.10
		V	Giáp nhà anh Thảo	Trạm bơm thị trấn (giáp xã Minh Khai)	1.500	1.000	800	500	1.30	1.20	1.10	1.10
8.3	Đường ĐH.59 (đường 223)	V	Đoạn từ ngã ba cống Đồng Nhân (giáp Quốc lộ 39)	Chợ Thá	7.000	1.000	800	500	1.25	1.20	1.10	1.10
		V	Giáp chợ Thá	Gốc Gạo	5.000	1.000	800	500	1.25	1.20	1.10	1.10
		V	Gốc Gạo	Dốc Tràng	2.000	1.000	800	500	1.25	1.20	1.10	1.10
		V	Dốc Tràng	Cống Bản	1.500	1.000	800	500	1.25	1.20	1.10	1.10
8.4	Đường đi Kim Trung	V	Từ ngã ba giáp Quốc lộ 39	Ngã ba đường đi vào trường Lê Danh Phương	3.000	1.000	800	500	1.25	1.20	1.10	1.10
8.5	Các đường khác	V	Đường giáp Trạm bơm Duyên Phúc	Cổng Ngân hàng Nông Nghiệp	2.000	1.000	800	500	1.25	1.20	1.10	1.10
		V	Đất nhà ông Thảo sau Huyện uỷ	Vàng bạc Mão Thiệt	1.500	1.000	800	500	1.25	1.20	1.10	1.10
		V	Giáp Trạm Y tế thị trấn qua trường Trung học cơ sở Lê Danh Phương	Ngã ba đường đi xã Kim Trung	1500	1.000	800	500	1.25	1.20	1.10	1.10

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở năm 2015 theo QĐ số 3077 /QĐ-UBND ngày 19/12/2014 (ĐVT: 1.000đ)				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2015			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8.5	Các đường khác	V	Đường nối Quốc lộ 39 đi qua Khu liên hiệp thể thao	Đến đường ĐT.454	1.500	1.000	800	500	1.25	1.20	1.10	1.10
		V	Đường từ cổng trường Mầm non Đãn Tràng	Dốc Tràng	2.000	1.000	800	500	1.25	1.20	1.10	1.10
		V	Đường từ ngã ba chợ Thá (giáp đường ĐH.59)	Cổng trường phổ thông trung học Bắc Duyên Hà	2.500	1.000	800	500	1.25	1.20	1.10	1.10
		V	Đất nhà anh Quốc	Ngã ba đường trục 29 mét	5.000	1.000	800	500	1.25	1.20	1.10	1.10
		V	Đường sau Trường Trung học phổ thông Bắc Duyên Hà giáp ĐH.69 (Giáp đất nhà anh Toản)	Đến đất nhà cô Toan	2.500	1.000	800	500	1.25	1.20	1.10	1.10
		V	Đất nhà anh Hải (Nga) đi sau Uỷ ban nhân dân huyện	Nhà anh Hoan (Hiền)	1.500	1.000	800	500	1.25	1.20	1.10	1.10
		V	Đường trục 29 mét huyện từ đầu cầu sang chợ	Giáp trụ sở Công ty May 10	5.000	1.000	800	500	1.25	1.20	1.10	1.10
		V	Đường trục 29 mét huyện từ trụ sở Công ty May 10	Đường ngang rẽ ra quốc lộ 39	1.500	1.000	800	500	1.25	1.20	1.10	1.10
		V	Đất nhà Liên Bân	Đường trục 29 mét	2.500	1.000	800	500	1.25	1.20	1.10	1.10
		V	Đất nhà chị Huệ	Đường trục 29 mét	2.500	1.000	800	500	1.25	1.20	1.10	1.10

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở năm 2015 theo QĐ số 3077 /QĐ-UBND ngày 19/12/2014 (ĐVT: 1.000đ)				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2015			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
THỊ TRẤN HƯNG NHÂN												
8.6	Các trục đường chính	V	Cầu Lê	Giáp cây xăng Hoa Hồng	4.000	600	400	350	1.30	1.20	1.10	1.10
		V	Cây xăng Hoa Hồng	Cầu Lai	5.000	600	400	350	1.30	1.20	1.10	1.10
		V	Cầu Lai	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Trung Tín	3.000	600	400	350	1.30	1.20	1.10	1.10
		V	Giáp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Trung Tín	Giáp địa phận xã Tân Lễ	2.000	600	400	350	1.30	1.20	1.10	1.10
		V	Ngã tư Bưu Điện	Nhà ông Toản	2.500	600	400	350	1.25	1.20	1.10	1.10
		V	Nhà ông Toản	Công ty may Đức Giang	2.000	600	400	350	1.25	1.20	1.10	1.10
		V	Giáp trụ sở Công ty may Đức Giang	Dốc Văn	1.500	600	400	350	1.25	1.20	1.10	1.10
		V	Ngã tư Bưu Điện đi Tiền Phong	Giáp đất nhà ông Ngọ	2.500	600	400	350	1.25	1.20	1.10	1.10
		V	Đường vòng quanh chợ thị trấn Hưng Nhân		2.000	600	400	350	1.25	1.20	1.10	1.10
		V	Giáp Giếng Đầu đi Tân Hoà	Hết địa phận thị trấn Hưng Nhân	2.000	600	400	350	1.25	1.20	1.10	1.10
		V	Đường từ Quốc lộ 39 (thôn Thạch)	Giáp đất xã Canh Tân	1.500	600	400	350	1.25	1.20	1.10	1.10
		V	Quốc lộ 39	Lăng vua Lê	1.000	600	400	350	1.25	1.20	1.10	1.10
		V	Giáp đường Quốc lộ 39	Ngã ba Đặng Xá	1.000	600	400	350	1.25	1.20	1.10	1.10

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh
Thời gian ký số:
15/04/2015 08:14:39